

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày 02 tháng 6 năm 2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bành Trọng Bình và Bà Nguyễn Thị Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hồng Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu H1** – Sinh năm: 1985

Anh Văn Nhật S – Sinh năm: 1982

(Anh Văn Nhật S ủy quyền lại cho chị Nguyễn Thị Thu H1)

Địa chỉ: Cùng trú tại thôn N, xã S, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị Mỹ H** – Sinh năm: 1993

Địa chỉ: Thôn M, thị trấn A, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Chị và anh Văn Nhật S có cho chị Nguyễn Thị Mỹ H vay hai lần tiền, cụ thể:

Lần 01: Vào ngày 13/9/2017 (âm lịch) tức ngày 01/11/2017 chị cho chị Nguyễn Thị Mỹ H vay số tiền 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*), hai bên có làm giấy tờ vay tiền, thời hạn vay 03 tháng đến ngày 13/12/2017 (âm lịch) thì chị H phải trả tiền cho chị H1, lãi suất khi vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm vay.

Lần 02: Vào ngày 02/02/2018 chị cho chị Nguyễn Thị Mỹ H vay số tiền 20.000.000^d (*Hai mươi triệu đồng*), hai bên có lập giấy tờ vay tiền, vay không có thời hạn, khi nào cần thì chị H1 báo trước 01 tháng thì chị H có trách nhiệm trả cho chị H1, anh S, lãi suất khi vay hai bên thỏa thuận theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm vay. Vào khoảng tháng 01 năm 2019 (âm lịch), chị H có đem xuống nhà trả cho chị được 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), sau đó chị có lấy giấy vay tiền ra rồi chị H có ghi vào cuối tờ giấy là “*còn nợ lại 10.000.000đ*”. Khoảng 10 ngày sau thì chị H có xuống hỏi vay chị thêm 10.000.000đ thì chị có cho chị H vay số tiền này rồi chị H có nói “*không phải viết thêm giấy mới mà xóa chỗ chị H đã viết còn nợ lại 10.000.000đ, coi như chị H vẫn nợ chị 20.000.000đ*”, khi đó chị lấy bút xóa, xóa chỗ H đã viết “*còn nợ lại 10.000.000đ*”, lúc xóa thì chị H cũng có mặt ở đó và biết việc này.

Như vậy tổng hai lần chị H còn nợ chị số tiền là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*). Sau nhiều lần đòi nợ, chị H không trả nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải trả cho chị và anh S số tiền gốc là 40.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng kể từ khi vay đến khi trả xong nợ.

Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Chị thừa nhận có vay của chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Văn Nhật S tổng số tiền là 40.000.000^d (*Bốn mươi triệu đồng*) như lời trình bày của chị H1 là đúng.

Tuy nhiên lần vay ngày 13/9/2017 (âm lịch) tức ngày 01/11/2017 chị đã đem tiền xuống nhà trả đủ 20.000.000đ cho chị H1, do không tìm thấy giấy vay tiền nên chị H1 có nói với chị là “*Em cứ yên tâm đi, chị tìm thấy thì chị sẽ gạch giấy đi*”, khi trả tiền cũng không có ai chứng kiến, do tin tưởng nên chị không hỏi lại chị H1 giấy vay tiền này, nay chị H1, anh S khởi kiện buộc chị phải trả khoản vay này thì chị không đồng ý.

Đối với số tiền vay ngày 02/02/2018, thì vào khoảng tháng 4 năm 2019 chị đã đem 10.000.000đ đến trả cho chị H1 và chị có ghi vào tờ giấy vay tiền là “*còn nợ lại 10.000.000đ*”. Khi khởi kiện chị H1 đã tự ý dùng bút xóa, xóa chữ “*còn nợ lại 10.000.000đ*” để buộc chị phải trả số tiền 20.000.000đ thì chị không đồng ý. Nay chị chỉ công nhận còn nợ lại chị H1, anh S tổng cộng tiền gốc là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Về lãi suất: Không ghi trong giấy tờ vay nhưng hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 09%/tháng/01 triệu đồng. Tổng tiền lãi chị đã trả cho chị H1 là 16.800.000đ, các lần trả tiền lãi đều không viết tờ gì.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa, về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Thu H1, anh Văn Nhật S khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Mỹ H phải trả số tiền gốc đã vay là 40.000.000 đồng và lãi suất, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ea Súp thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của chị H1, anh S về việc yêu cầu chị H phải trả cho chị H1, anh S số tiền đã vay là 40.000.000^d và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng kể từ khi vay đến khi trả xong nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, chị H1, anh S có cho chị H vay hai lần tiền với tổng số tiền là 40.000.000đ, hai bên có viết giấy vay tiền, chị H có ký vào giấy vay tiền và chị cũng thừa nhận việc này. Theo chị H trình bày, chị chỉ còn nợ chị H1, anh S số tiền là 10.000.000đ còn chị H1, anh S cho rằng chị H còn nợ 40.000.000đ. Tuy nhiên căn cứ vào các giấy vay tiền và lời khai của các bên thể hiện chị H còn nợ chị H1, anh S như sau:

Giấy vay tiền ngày 13/9/2017 (*âm lịch*) tức ngày 01/11/2017 (*Dương lịch*) chị H vay của chị H1 số tiền 20.000.000^d, chị H cho rằng đã trả cho chị H1, chị H1 không thừa nhận việc này; Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị H không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh đã trả số tiền này nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với giấy vay tiền ngày 02/02/2018 chị H vay của chị H1, anh S 20.000.000đ, chị H cho rằng đã trả 10.000.000đ còn nợ lại 10.000.000đ; chị H1 thừa nhận chị H đã trả 10.000.000đ nhưng khoảng 10 ngày sau chị H đến vay tiếp 10.000.000đ nên chị H1 có xóa dòng chữ mà chị H đã ghi “*còn nợ lại 10.000.000đ*” coi như chị H vẫn nợ lại 20.000.000đ, tuy nhiên chị H không thừa nhận vay thêm của chị H1 10.000.000đ. Chị H1, anh S không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh có cho chị H vay thêm 10.000.000đ. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh chị H còn nợ lại 20.000.000đ như yêu cầu khởi kiện của chị H1, anh S, mà chỉ có căn cứ xác định khoản vay này chị H còn nợ lại chị H1, anh S 10.000.000đ.

Như vậy có đủ căn cứ xác định tổng hai lần vay chị H còn nợ chị H1, anh S là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

[3] Về tiền lãi chị H khai đã trả lãi 09%/ tháng/01 triệu đồng, tổng tiền lãi đã trả là 16.800.000đ, các lần trả tiền lãi đều không viết tờ gì và không có người làm

chứng. Chị H1 cũng không thừa nhận lãi suất như chị H đã trình bày, chị cũng chưa nhận khoản tiền lãi nào của chị H. Như vậy, không có cơ sở để khẳng định chị H đã trả tiền lãi cho chị H1 như chị H đã trình bày.

Đối với yêu cầu tính lãi của chị H1, anh S xét thấy các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp với nhau về việc trả lãi nên áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS để tính lãi, cụ thể lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng), lãi suất từng khoản như sau:

Khoản vay ngày 13/9/2017 (*Âm lịch*) tức ngày 01/11/2017 (*Dương lịch*) số tiền 20.000.000đ, tính đến ngày xét xử là 31 tháng 01 ngày: $20.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 31 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 5.150.000đ$.

Khoản vay 10.000.000đ ngày 02/02/2018, tính đến ngày xét xử là 28 tháng: $10.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/tháng \times 28 \text{ tháng} = 2.324.000 \text{ đ}$;

Tổng tiền lãi là: $5.150.000 \text{ đ} + 2.324.000 \text{ đ} = 7.474.000đ$

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên buộc chị H1, anh S chịu án phí của số tiền 10.000.000đ (phần khởi kiện không được chấp nhận), chị H phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu của chị H1 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 Ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Văn Nhật S. Tuyên buộc chị Nguyễn Thị Mỹ H phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Văn Nhật S tổng số tiền gốc đã vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử, ngày 02/6/2020 là 7.474.000đ, tổng cộng là 37.474.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi bốn ngàn đồng*).

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Thu H1 và anh Văn Nhật S có đơn yêu cầu thi hành án, chị Nguyễn Thị Mỹ H còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Tuyên buộc chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 1.873.000đ (*Một triệu tám trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuyên buộc chị Nguyễn Thị Thu H1, anh Văn Nhật S phải chịu 500.000đ (*Năm trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu H1, anh Văn Nhật S số tiền tạm ứng án phí đã nộp

500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003138 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk ngày 13/11/2019.

[3] **Quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Ea Súp;
- Tòa án tỉnh;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên